

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/DS-ST.

Ngày 25/7/2022.

*“V/v tranh chấp chia di sản thừa kế
quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Chí Tâm

Bà Lê Thị Thúy Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/7 và 25/7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2020/TLST-DS ngày 04/5/2020, về việc *“Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2022/QĐXXST-DS ngày 25/5/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 101/2022/QĐST-DS ngày 15/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm C, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn E (có mặt) thuộc văn phòng luật sư E, đoàn luật sư Sóc Trăng.

Địa chỉ: ấp A, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Phạm B, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm A, sinh năm 1952 (đã chết năm 2019)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm:

1.1. Chị Võ H5, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

1.2. Anh Phan O, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

1.3. Chị Phan X (Vắng mặt)

1.4. Anh Phan B1, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

2. Bà Phạm L, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

3. Bà Phạm D, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

4. Ông Phạm H, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

5. Ông Phạm D1, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp LH, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà Phạm H1, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm E, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

7. Bà Phạm H2 (Vắng mặt)

8. Ông Mai Hg (Vắng mặt)

9. Bà Lưu A1, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

10. Chị Phạm N, sinh năm 1998 (Vắng mặt)

11. Chị Phạm S, sinh năm 1982 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm C trình bày:

Cha bà tên Phạm Đ, (sinh năm 1926, chết năm 1985), mẹ bà tên Lương B2, sinh năm 1930, chết năm 2013. Cha mẹ bà có tất cả 09 người con gồm bà là Phạm C, bà Phạm A (đã chết năm 2019), bà Phạm L, bà Phạm D, bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D, ông Phạm Văn B, ngoài ra cha mẹ bà không có con nuôi hay con riêng gì khác, ông bà ngoại của bà cũng đã chết từ lâu. Cha mẹ bà chết để lại một thửa đất số 280, diện tích 978m² chưa bao gồm phần diện tích đất lộ giới, loại đất thổ cư và cây lâu năm khác, tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng do mẹ bà là bà Lương B2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất.

Thửa đất này có phần mộ của mẹ bà diện tích 12m², còn diện tích còn lại hiện nay do có ba căn nhà gồm nhà của bà, nhà của vợ chồng ông B và nhà vợ chồng bà H2 đang cất nhà ở và sử dụng, đã được chia ra làm ba phần cho ba chị em đang sử dụng. Cha mẹ bà chết không có để lại di chúc thửa đất này cho ai. Do các anh chị em trong gia đình không thể thỏa thuận phân chia nên bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu chia thừa kế diện tích trừ nền mộ 12m² còn lại 966m² thửa đất số 280 cho các anh chị em của bà, bà yêu cầu được nhận đất, nhằm ổn định chỗ ở.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Phạm C yêu cầu chia di thừa kế

thửa đất số 280, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.747m² (thống nhất trừ diện tích nền mộ 12,5m²) và đề nghị công nhận thêm phần diện tích phần đất lộ giới chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho mẹ bà là 719m². Chia làm chín phần bằng nhau cho chín người con. Bà xin được nhận phần đất ngay nền nhà diện tích 349,3m² và công nhận phần lộ giới diện tích 143,6m². Theo văn bản từ chối nhận di sản lập ngày 08/01/2019 thì ông Phạm H đã nhường phần của ông H cho bà nên bà được nhận hai phần di sản trong 09 phần. Đối với diện tích đất mà bà được nhận nếu thừa so với 02 phần di sản bà được nhận thì bà đồng ý trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại theo kết quả định giá của hội đồng định giá lập ngày 24/5/2021, bà không yêu cầu định giá đất theo giá thị trường. Trên phần đất bà xin nhận có nền mộ của mẹ bà, bà thống nhất trừ phần diện tích nền mộ 12m². Bà cũng thống nhất ổn định phần đất gia đình ông B sử dụng và gia đình bà H2 sử dụng hai bên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn E trình bày:

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm C. Phần đất thửa 280, diện tích 978m² đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Lương B2 năm 2011. Khi bà B2 chết thì không có để lại di chúc thửa đất này cho ai nên bà Phạm C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật toàn bộ thửa đất số 280 cho tất cả hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 gồm chín người con của bà B2 là phù hợp quy định của pháp luật. Ngoài ra, khi cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 280 cho bà B2 thì thời điểm đó nhà nước không cấp phần diện tích lộ giới cho người dân. Đến nay theo văn bản trả lời của Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã N đại diện cho Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã N thì phần đất lộ giới sẽ được công nhận cho người dân nếu có yêu cầu. Nhận thấy, phần đất lộ giới là diện tích đất nằm phía trước mặt tiền của nhà bà C, ông B, bà H2 đang sử dụng. Đây cũng là một phần di sản thừa kế nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận phần diện tích lộ giới cho hộ bà B2 và chia di sản luôn cho các con của bà B2. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thống nhất chia di sản làm chín phần bằng nhau, bà C được nhận một phần và được hưởng một phần của ông Phạm H, tổng cộng là hai phần. Đề nghị chia phần đất thửa 280 cho ba người đang sử dụng đất để ổn định chỗ ở cho bà C, ông B và bà H2. Phần đất mà bà C nhận thừa kế chênh lệch cao hơn so với hai suất thừa kế được hưởng thì bà C đồng ý trả lại giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Bà C cũng không có đề nghị định giá đất theo giá thị trường mà thống nhất với giá trị đất đã định giá tại biên bản định giá ngày 24/5/2021.

2/ Theo biên bản lấy lời khai của bị đơn ông Phạm B trình bày:

Ông thống nhất về lời trình bày của nguyên đơn bà C về cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Mẹ ông tên Lương B2 có đứng tên giấy chứng nhận QSD đất thửa số 280, diện tích được cấp là 978m², bản chính giấy chứng nhận QSD đất thửa số 280 hiện nay ông đang giữ. Trước đây bà C đã khởi kiện ông, sau khi tiến hành đo đạc đất thì các anh chị em thống nhất chia phần đất cho ba người gồm ông, bà H2 và bà C. Nên bà C rút đơn kiện, sau đó bà C đi làm bằng

khoảng không được nên mới khởi kiện lại, lý do gì làm bằng khoảng không được thì ông không được biết. Ông yêu cầu giữ nguyên phần đất chia ba phần như các anh chị em đã thỏa thuận trước đây. Cụ thể chia cho bà C, bà H2 và ông các phần đất như hiện trạng mỗi người đang sử dụng. Phần nhà trên đất thì nhà của bà C, bà H2 và nhà của ông đều do mỗi người tự cất trên đất thừa kế. Nhà ông hiện nay ông đang sống chung với vợ là Lưu A1 và hai đứa con. Các anh chị em của ông không ai có tranh giành gì vì mỗi người đều có phần riêng. Về giá trị đất thì ông cũng không có yêu cầu định giá theo giá thị trường gì hết.

3/ Theo đơn yêu cầu v/v xin vắng mặt tham gia tố tụng và nhường quyền thừa kế theo luật lập ngày 25/5/2020, bà Phạm L trình bày: Bà là con ruột của ông Phạm Đ (sinh năm 1926, chết ngày 15/02/1985) và bà Lương B2 (sinh năm 1930, chết ngày 29/01/2013). Cha mẹ bà lúc sinh thời sống tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Sinh thời cha mẹ bà có hạ sinh được chín (09) người con được liệt kê gồm bà Phạm A (đã chết năm 2019); bà Phạm L (bà), bà Phạm Cêu, bà Phạm D, bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1 và ông Phạm B. Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 966m² (đã trừ phần đất mồ mã bà Lương B2 12m², không yêu cầu chia) thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho các chị em bà. Bà là người thừa kế theo pháp luật của cha mẹ bà, phần bà sẽ được hưởng 1/9 di sản của cha mẹ bà để lại. Bà yêu cầu không tham gia tố tụng, xin được vắng mặt và nếu bà được hưởng thừa kế của cha mẹ bà thì bà thống nhất nhường quyền thừa kế tài sản lại cho em bà là ông Phạm B, sinh năm 1973 địa chỉ ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4/ Theo đơn yêu cầu v/v xin vắng mặt tham gia tố tụng và nhường quyền thừa kế theo luật lập ngày 25/5/2020, bà Phạm D trình bày: Bà là con ruột của ông Phạm Đ (sinh năm 1926, chết ngày 15/02/1985) và bà Lương B2 (sinh năm 1930, chết ngày 29/01/2013). Cha mẹ bà lúc sinh thời sống tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Sinh thời cha mẹ bà có hạ sinh được chín (09) người con được liệt kê gồm bà Phạm A (đã chết năm 2019); bà Phạm L, bà Phạm C, bà Phạm D (bà), bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1 và ông Phạm B. Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 966m² (đã trừ phần đất mồ mã bà Lương B2 12m², không yêu cầu chia) thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho các chị em bà. Bà là người thừa kế theo pháp luật của cha mẹ bà, phần bà sẽ được hưởng 1/9 di sản của cha mẹ bà để lại. Bà yêu cầu không tham gia tố tụng, xin được vắng mặt và nếu bà được hưởng thừa kế của cha mẹ bà thì bà thống nhất nhường quyền thừa kế tài sản lại cho em bà là ông Phạm B, sinh năm 1973 địa chỉ ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

5/ Theo đơn yêu cầu v/v xin vắng mặt tham gia tố tụng và nhường quyền thừa kế theo luật lập ngày 25/5/2020, bà Phạm H trình bày: Bà là con ruột của ông Phạm Đ (sinh năm 1926, chết ngày 15/02/1985) và bà Lương B2 (sinh năm 1930, chết ngày 29/01/2013). Cha mẹ bà lúc sinh thời sống tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Sinh thời cha mẹ bà có hạ sinh được chín (09) người con được liệt kê gồm bà Phạm A (đã chết năm 2019); bà Phạm L, bà Phạm C, bà

Phạm D, bà Phạm H1 (bà), bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1 và ông Phạm B. Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 966m² (đã trừ phần đất mồ mã bà Lương B2 12m², không yêu cầu chia) thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho các chị em bà. Bà là người thừa kế theo pháp luật của cha mẹ bà, phần bà sẽ được hưởng 1/9 di sản của cha mẹ bà để lại. Bà yêu cầu không tham gia tố tụng, xin được vắng mặt và nếu bà được hưởng thừa kế của cha mẹ bà thì bà thống nhất nhường quyền thừa kế tài sản lại cho em bà là ông Phạm B, sinh năm 1973 địa chỉ ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

6/ Theo đơn yêu cầu v/v xin vắng mặt tham gia tố tụng và nhường quyền thừa kế theo luật lập ngày 25/5/2020, ông D trình bày: Ông là con ruột của ông Phạm Đ (sinh năm 1926, chết ngày 15/02/1985) và bà Lương B2 (sinh năm 1930, chết ngày 29/01/2013). Cha mẹ ông lúc sinh thời sống tại ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Sinh thời cha mẹ ông có hạ sinh được chín (09) người con được liệt kê gồm bà Phạm A (đã chết năm 2019); bà Phạm L, bà Phạm C, bà Phạm D, bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1 (ông) và ông Phạm B. Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 966m² (đã trừ phần đất mồ mã bà Lương B2 12m², không yêu cầu chia) thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4 đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho các chị em ông. Ông là người thừa kế theo pháp luật của cha mẹ ông, phần ông sẽ được hưởng 1/9 di sản của cha mẹ ông để lại. Ông yêu cầu không tham gia tố tụng, xin được vắng mặt và nếu ông được hưởng thừa kế của cha mẹ ông thì ông thống nhất nhường quyền thừa kế tài sản lại cho em ông là ông Phạm B, sinh năm 1973 địa chỉ ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

7/ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của con của bà Phạm A gồm Phan B1, ông Phan O cùng trình bày: Mẹ các ông chết, có bốn người con gồm bà Võ H, ông Phan B1, ông Phan O, bà Phan X. Nếu được hưởng thừa kế phần của mẹ các ông là bà A thì các ông thống nhất để lại cho ông Phạm B nhận. Còn bà Võ H cũng là con của bà A có ý kiến thống nhất chia thừa 280 cho ba người đang ở trên đất gồm bà C, ông B và bà H2, xin xét xử vắng mặt, bà không có ý kiến gì trong vụ án này; còn 01 người con của bà A tên Phan X hiện nay đã đi làm ăn xa không ghi ý kiến được.

8/ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phạm H, bà Phạm H2, ông Mai Hg không có thể hiện ý kiến.

9/ Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm S trình bày, bà là con của bà Phạm C, hiện nay bà đang sống chung nhà với mẹ bà, bà cũng không có ý kiến gì.

10/ Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn bà C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm S có mặt cùng những người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm L, bà Phạm D, bà Phạm H1, ông Phạm D1, bà Lưu A1, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm ông Phan B1, ông Phan O, bà Võ H đều vắng mặt nhưng có ý kiến xin được vắng mặt tham gia là chấp hành quy định triệu tập của BLTTDS. Riêng bị đơn ông Phạm B, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phạm H, bà Phạm H2, ông Mai Hg, chị Phạm N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm chị Phan X được triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định triệu tập của BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm C. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C. Công nhận diện tích lộ giới 719m² cho người dân và chia thừa kế thừa đất số 280, theo diện tích đo đạc thực tế cộng với diện tích lộ giới làm chín phần bằng nhau cho chín người con của bà Lương B2 và ông Phạm Đ. Những phần thừa kế của bà L, bà D, bà H1, ông D1 giao lại cho ông B, phần của ông H thì giao lại cho bà C, phần của bà A đã chết, hiện nay bà A có bốn người con gồm ông O, ông B1, bà H và bà X nhưng ông O, ông B1 thì đồng ý giao phần được hưởng thừa kế cho ông B, còn bà X và bà H không có ý kiến thì chia cho hai người này được hưởng phần theo giá trị. Về phần đất thì đề nghị ổn định thửa đất số 280 làm ba phần cho ba người đang ở trên đất gồm bà C, ông B và bà H2, còn phần ai nhận được thì mà nhiều hơn phần được nhận thì trả giá trị chênh lệch cho người được hưởng di sản theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm L, bà Phạm D, bà Phạm H1, ông Phạm D1, bà Lưu A, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ánh gồm ông Phan B1, ông Phan O, bà Võ H nhưng các đương sự này đều có ý kiến xin vắng mặt; còn bị đơn ông Phạm Văn Bào, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phạm H, bà Phạm H2, ông Mai Hg, chị Phạm N, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A gồm chị Phan X được triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Qua ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm thì Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên.

Về nội dung vụ án

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm C yêu cầu chia thừa kế di sản theo pháp luật đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4, diện tích 978m², loại đất thổ cư (diện tích 300m²) và cây lâu năm khác (diện tích 678m²), đồng

thời đề nghị công nhận phần diện tích lộ giới 719m² cho thửa đất số 280 để chia thừa kế luôn trong cùng vụ án, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho chín người anh chị em của bà gồm bà là Phạm C, bà Phạm A (đã chết năm 2019), bà Phạm L, bà Phạm D, bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1, ông Phạm B. Về phần đất thì yêu cầu được ổn định cho ba người đang cất nhà ở trên thửa đất gồm bà, bà H2 và ông B theo diện tích đo đạc thực tế, phần đất ai nhận nhiều hơn suất thừa kế được hưởng thì sẽ trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về di sản thừa kế: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4, diện tích 978m², loại đất thổ cư (diện tích 300m²) và cây lâu năm khác (diện tích 678m²), đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cấp cho bà Lương B2 vào ngày 24/3/2011, số BD 080773. Khi thẩm định thực tế thì thửa đất số 280 có diện tích 1.759,5m² (trong đó có diện tích mô mã bà C thống nhất bỏ ra không yêu cầu là 12,5m²) và phần diện tích lộ giới là 719m². Tổng diện tích thửa đất số 280 bao gồm lộ giới là 2.478,5m². Theo quy định tại Điều 634 của Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng như Điều 621 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định giống nhau về Di sản “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*”. Thửa đất số 280 hiện nay vẫn còn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cho bà Lương B2. Bà B2 chết năm 2013, nên thửa đất số 280 được xác định là di sản của bà Lương B2 chết để lại. Quá trình tố tụng thì hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 gồm bà C, ông B, bà L, bà D, bà H1, ông D1, một số người con của bà A cũng thống nhất thửa đất này của bà B2 chết không để lại di chúc cho ai. Nguyên đơn bà Phạm C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản là thửa đất số 280 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Xét về diện tích thửa đất số 280 nêu trên để chia thừa kế theo pháp luật: Theo giấy chứng nhận QSD đất số BD 080773 do UBND huyện N (nay là UBND thị xã N) cấp cho bà Lương B2 có diện tích 978m² (trong đó có 300m² đất ở và 678m² đất trồng cây lâu năm). Khi thẩm định thực tế thửa đất số 280 có diện tích 1.759,5m² và diện tích lộ giới là 719m². Theo công văn số 71/TNMT ngày 24/5/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N đại diện cho UBND thị xã N nêu thời điểm năm 2011 không cấp phần diện tích lộ giới đối với các thửa đất tiếp giáp tuyến Lộ 937 trong đó có thửa số 280. Thời điểm hiện tại, nếu hộ dân có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất do xin công nhận phần diện tích lộ giới tại thửa đất số 280 thì được xem xét công nhận và cấp giấy chứng nhận QSD đất theo đúng quy định pháp luật về đất đai. Như vậy, phần diện tích lộ giới thời điểm hiện nay cũng sẽ được cấp cho thửa 280 nếu người dân có yêu cầu. Tại phiên tòa thì nguyên đơn bà C cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận luôn diện tích lộ giới bổ sung cho thửa đất số 280 và chia thừa kế di sản thửa 280 cho các đồng thừa kế của bà Lương B2 là phù hợp với quy định và không vượt quá phạm vi thửa đất số 280 nêu trên. Cho nên yêu cầu công nhận phần diện tích lộ giới cho thửa 280 và chia thừa kế của nguyên đơn bà Phạm C là không vượt quá phạm vi đơn kiện nên được Hội đồng xem xử chấp nhận. Công nhận phần diện tích lộ giới 719m² cho thửa đất số 280, tờ bản

đồ số 4, đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, diện tích thửa đất số 280 được xác định cụ thể như sau: diện tích thực tế $1.759,5\text{m}^2$ + diện tích lộ giới $719\text{m}^2 = 2.478,5\text{m}^2$ – diện tích nền mộ $12,5\text{m}^2 = 2.466\text{m}^2$, là diện tích để chia thừa kế cho các đồng thừa kế của bà Lương B2.

[2.3] Xét về những người thuộc diện được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Lương B2 chết để lại đối với thửa đất số 280 nêu trên. Các đương sự đều thống nhất xác nhận: Bà Lương B2 sinh năm 1930, chết năm 2013, có chồng tên Phạm Đ, (sinh năm 1926, chết năm 1985). Cha mẹ bà có tất cả 09 người con gồm bà Phạm C, bà Phạm A (đã chết năm 2019), bà Phạm L, bà Phạm D, bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1, ông Phạm B, ngoài ra ông Đ và bà B2 không có con nuôi hay con riêng gì khác, cha mẹ của bà B2 đều đã chết trước bà B2. Theo điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về người thừa kế theo pháp luật: *“Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết”*. Và tại khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”*. Bà Lương B2 chết năm 2013 thì thời điểm này, những người thừa kế của bà B2 gồm có bà Phạm C, bà Phạm A (đã chết năm 2019), bà Phạm L, bà Phạm D, bà Phạm H1, bà Phạm H2, ông Phạm H, ông Phạm D1, ông Phạm B. Đến năm 2019 thì bà Phạm A chết. Nên suất thừa kế của bà A sẽ do các con của bà A gồm bà Võ H, ông Phan O, ông Phan B1 và bà Phan X được nhận. Cho nên, nguyên đơn bà C yêu cầu chia thửa đất số 280 làm chín phần cho 09 người con của bà Lương B2 là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về thời hiệu thừa kế: Tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế...”*. Như đã phân tích tại mục [2.3] thì thời điểm mở thừa kế là năm 2013. Đến năm 2020 bà C khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia thừa kế di sản theo pháp luật đối với thửa đất số 280 là vẫn còn thời hiệu để yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[2.5] Xác định suất thừa kế theo diện tích đất hoặc giá trị tương đương như sau: Theo mục [2.2] thì diện tích thửa 280 được xác định để chia thừa kế là 2.466m^2 . Phần đất thừa kế được chia làm chín phần, cụ thể $2.466\text{m}^2 : 9 = 274\text{m}^2$. Còn tính về giá trị để những người được hưởng thừa kế nhận bằng giá trị thì được tính như sau: Diện tích đất để yêu cầu chia thừa kế là 2.466m^2 trong đó có 300m^2 đất thổ cư, còn lại là 2.166m^2 diện tích đất cây lâu năm.

Giá trị di sản được tính như sau:

+ Đất thổ cư 700.000 đồng/ m^2 x $300\text{m}^2 = 210.000.000$ đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

+ Đất cây lâu năm 55.000 đồng/ m^2 x $2.166 \text{ m}^2 = 119.130.000$ đồng (Một trăm mười chín triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị di sản là $210.000.000đ + 119.130.000đ = 329.130.000$ đồng : 09 phần = 36.570.000 đồng. Như vậy, mỗi kỷ phần sẽ tương đương giá trị là 36.570.000 đồng.

Phần của ông C được nhận: Phần bà D, bà L, bà H1, ông D thống nhất để phần thừa kế của các ông bà cho ông B; ngoài ra con bà A có 04 người thì có ông O và ông B1 cũng thống nhất để phần cho ông B. Như vậy, bao gồm luôn kỷ phần của ông B được nhận thì ông B được hưởng tổng cộng là 5,5 kỷ phần, cụ thể $274m^2 \times 5,5 = 1.507m^2$.

Phần của bà C được nhận: Mặc dù quá trình tố tụng thì đồng hàng thừa kế thứ nhất là ông Phạm H thường xuyên không có mặt tại địa phương nhưng theo văn bản từ chối nhận di sản lập ngày 09/01/2019 được UBND xã L, thị xã N chứng thực thể hiện ông H nhường phần hưởng thừa kế lại cho bà Phạm C. Do đó, bà C được nhận hai kỷ phần, cụ thể $274m^2 \times 2 = 548m^2$.

Phần của bà H2 được nhận một kỷ phần là $274m^2$ đất.

Phần của bà A được nhận một kỷ phần chia cho 04 người con, nhưng ông O và ông B1 đã để phần cho ông B. Như vậy, còn lại $\frac{1}{2}$ kỷ phần của bà A chia cho bà H và bà X. Bà H không có ý kiến về phần chia thừa kế, còn bà X không thường xuyên có mặt tại địa phương để thể hiện ý kiến. Kỷ phần của bà A thì chia làm bốn phần, tức là $36.570.000$ đồng : 4 = 9.142.500 đồng (giá trị tương đương mỗi người con bà A được nhận).

Mặc dù quá trình tố tụng thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm H2 thường xuyên không có mặt tại địa phương, cũng không thể hiện ý kiến gì đến Tòa án việc phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 280 do bà Lương B2 chết để lại. Theo ý kiến của nguyên đơn bà C và bị đơn ông B đề nghị phân chia thửa đất số 280 cho ba người đang sử dụng trên đất gồm bà C, ông B, bà H2. Ổn định phần đất cho từng người đang sử dụng thực tế của mỗi người đang quản lý, sử dụng. Trên thửa đất số 280 thì hiện nay có ba căn nhà của bà C, bà H2 và ông B đang cất ở trên thửa đất này. Các đồng thừa kế khác đều có chỗ ở riêng. Không có ý kiến yêu cầu chia thửa đất này cho họ được nhận đất, một số đồng thừa kế không có ý kiến, một số đồng thừa kế để phần thừa kế của mình được hưởng cho những người đang quản lý sử dụng thửa đất số 280. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc chia thửa đất số 280 cho bà người đang sử dụng gồm bà C, bà H2 và ông B được nhận đất là phù hợp với thực tế sử dụng đất, còn hai người con của bà A gồm bà H và bà X không có ý kiến trong vụ án thì sẽ được hưởng suất thừa kế tương đương với giá trị.

[2.6] Di sản thừa kế của bà Lương B2 chết để lại là thửa đất số 280 được phân chia cụ thể như sau:

Phần bà C nhận được là $548m^2$ đất, hiện nay bà C đang sử dụng quản lý phần đất có diện tích $492,9m^2$ (trong đó có đất thổ cư là $100m^2$ và $380,4m^2$ đất trồng cây lâu năm và $12,5m^2$ đất nền mồi) là ít hơn so với hai suất thừa kế bà C được hưởng, nhưng tại phiên tòa bà C có ý kiến không nhận giá trị chênh lệch phải bù cho bà nếu diện tích đất bà được nhận thiếu so với kỷ phần được hưởng

di sản. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét buộc hoàn thêm giá trị suất thừa kế thiếu cho bà.

Phần ông B được nhận là 5,5 kỷ phần, tương đương diện tích là 1.507m^2 , hiện nay ông B đang sử dụng diện tích $978,2\text{m}^2$ là thiếu so với kỷ phần được nhận diện tích $528,8\text{m}^2$.

Phần bà H2 được nhận là 01 (một) kỷ phần, tương đương 274m^2 mà hiện nay bà H2 đang sử dụng $1.007,4\text{m}^2$, như vậy bà Hằng đã sử dụng phần diện tích thừa so với kỷ phần được nhận là $733,4\text{m}^2$.

Cho nên bà H2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông B phần giá trị so với phần đất ông B được nhận thiếu so với kỷ phần được hưởng và bà H2 cũng phải hoàn trả cho giá trị kỷ phần mà bà H, bà X được hưởng như phân tích nêu trên. Cụ thể, bà H2 phải hoàn trả cho bà X và bà H mỗi người số tiền 9.142.500 đồng; bà H2 hoàn trả cho ông B số tiền tương đương là $528,8\text{m}^2 \times 55.000\text{đ}/\text{m}^2 = 29.084.000$ đồng.

Như vậy:

- + Phần bà C được chia thừa kế là phần đất có diện tích $492,9\text{m}^2$ gồm 100m^2 đất thổ cư và $392,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm (bao gồm cả diện tích $12,5\text{m}^2$ đất nền mồi).

- + Phần ông B được chia thừa kế là phần đất diện tích $978,2\text{m}^2$ (trong đó có đất thổ cư là 100m^2 và $678,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) và số tiền do bà H2 hoàn trả thừa tương đương với phần thừa kế được hưởng là 29.084.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

- + Phần bà H2 được chia là phần đất có diện tích $1.007,4\text{m}^2$ (trong đó có đất thổ cư là 100m^2 và $907,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm). Do phần đất được nhận dư so với suất thừa kế nên bà H2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông B số tiền 29.084.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn đồng); hoàn trả cho bà X và bà H là những người con của bà A mỗi người số tiền 9.142.500 đồng.

[3] Xem xét về vấn đề định giá đất theo giá thị trường để phân chia di sản thừa kế. Quá trình tố tụng các đương sự trong vụ án không ai có ý kiến yêu cầu định giá đất theo giá thị trường; các đồng thừa kế ông H đã nhường phần thừa kế lại cho bà C; bà L, bà D, bà H1, ông D1, hai người con của bà A cũng đã nhường phần thừa kế lại cho ông B. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà C không có yêu cầu định giá đất theo giá thị trường để phân chia di sản thừa kế. Bị đơn ông B cũng thể hiện ý kiến không có yêu cầu định giá thị trường. Còn bà H2 là hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 cũng không thường xuyên có mặt tại địa phương và không thể hiện ý kiến đến Tòa án. Các đương sự không ai có yêu cầu định giá thị trường phần đất là di sản để chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để định giá thị trường phần đất chia thừa kế.

[4] Về chi phí tố tụng:

[4.1] Về chi phí thẩm định, định giá: 4.087.826 đồng. Phần chi phí này được chia cho 09 đồng thừa kế, tương đương mỗi người chịu số tiền 454.000 đồng. Bà C đồng ý chịu số tiền còn lại là 455.826 đồng. Bà C nhận được 02 kỷ phần, tương đương chịu chi phí là 909.826 đồng. Còn ông B nhận 5,5 kỷ phần, tương đương chịu chi phí là 2.497.000 đồng, bà H2 chịu chi phí là 454.000 đồng, bà H và bà X mỗi người chịu chi phí là 113.500 đồng. Do bà X đã đóng tạm ứng trước số tiền chi phí này, nên ông B, bà H2, bà H và bà X phải hoàn trả lại số tiền này cho bà C.

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C, ông B, bà H2, bà H và bà X mỗi người phải chịu án phí trên số tiền tương đương với kỷ phần của từng người được nhận theo điểm a khoản 7 của Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Nguyên đơn bà C có đơn xin được miễn án phí với lý do hiện nay bà thuộc diện người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên căn cứ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn một phần án phí cho bà C đối với 01 suất thừa kế của bà được hưởng di sản, còn đối với suất thừa kế của ông Phạm H nhường lại cho bà thì bà phải chịu án phí theo quy định, cho nên bà C phải chịu án phí cụ thể 01 kỷ phần $36.570.000đ \times 5\% = 1.828.500đ$.

+ Ông B phải chịu án phí cụ thể 5,5 kỷ phần tương đương $36.570.000đ \times 5,5 \times 5\% = 10.056.000đ$.

+ Bà H2 phải chịu án phí cụ thể 01 kỷ phần $36.570.000đ \times 5\% = 1.828.500đ$.

+ Bà H và bà X mỗi người phải chịu án phí cụ thể $9.142.500đ \times 5\% = 457.000đ$ (làm tròn).

[5] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm C về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Lương B2 chết để lại.

1.1/ Chia cho bà Phạm C quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4, diện tích 492,9m² trong đó diện tích đất thổ cư là 100m² và diện tích đất trồng cây lâu năm là 392,9m²; đồng thời trong phần diện tích đất này bao gồm phần đất mồ mã có diện tích 12,5m² và phần đất lộ giới được công nhận là 143,6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 080773 do Ủy ban nhân dân huyện N (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp ngày 24/3/2011 cho bà Lương B2. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà Phạm H2 đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 280, có số đo: 40,25m

Hướng Tây giáp phần đất ông Phạm B đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 280, có số đo: 41,83m

Hướng Nam giáp phần đất được giải phóng mặt bằng (Quốc lộ 61B), có số đo: 8,49m

Hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn S, có số đo: 8,73m

Trên phần đất này có căn nhà của bà Phạm C xây dựng năm 2018. Căn nhà chính có kết cấu vách tường dày 10, nền láng gạch men, mái tol kẽm, đòn tay gỗ. Gắn kết phía trước căn nhà chính có một mái che. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. *(Có sơ đồ kèm theo)*.

Ngoài ra, trên phần diện tích lộ giới bà C được công nhận và chia phần di sản thừa kế thì có một căn nhà cũ của cha mẹ bà C để lại, đã không còn giá trị sử dụng. Kết cấu tường xây gạch dày 10, mái tol xi măng, đòn tay gỗ, nền đất, cửa gỗ, nhà đã xuống cấp, tường bị nứt. Gắn kết phía trước căn nhà chính có một mái che. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. *(Có sơ đồ kèm theo)*.

1.2/ Chia cho ông Phạm B quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4, diện tích 978,2m² trong đó diện tích đất thổ cư là 100m² và diện tích đất trồng cây lâu năm là 878,2m²; trong diện tích được giao cho ông Phạm B có phần đất lộ giới được công nhận là 242,7m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 080773 do Ủy ban nhân dân huyện N (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp ngày 24/3/2011 cho bà Lương B2. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà Phạm C đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 280, có số đo: 41,83m

Hướng Tây giáp phần đất bà Trần R, có số đo: 57,77m

Hướng Nam giáp phần đất được giải phóng mặt bằng (Quốc lộ 61B), có số đo: 15m

Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn S, có số đo: 25,83m

Trên phần đất này có căn nhà của vợ chồng ông Phạm B xây dựng năm khoảng năm 2011. Cụ thể:

+ Căn nhà chính: Kết cấu vách tường, mái tol kẽm, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch 10, đòn tay gỗ, nền lán gạch men, trần thạch cao, cửa kính nhôm. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. *(Có sơ đồ kèm theo)*.

+ Căn nhà sau: kết cấu vách tường, mái tol kẽm, đòn tay gỗ, nền lán xi măng, cửa kính nhôm.

+ Mái che xây dựng năm 2020 kết nối với nhà chính có kết cấu cột bê tông cốt thép, nền lán xi măng, đòn tay sắt, mái tol.

1.3/ Chia cho bà Phạm H2 quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.007,4m² trong đó diện tích đất thổ cư là 100m² và diện tích đất trồng cây lâu năm là 907,4m², trong diện tích được giao cho bà Phạm H2 có phần đất lộ giới được công nhận là 332,7m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 080773 do Ủy ban nhân dân huyện N (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp ngày 24/3/2011 cho bà Lương B2. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà Huỳnh D6, có số đo: 41,2m

Hướng Tây giáp phần đất bà Phạm C đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 280, có số đo: 40,25m

Hướng Nam giáp phần đất được giải phóng mặt bằng (Quốc lộ 61B), có số đo: 20.48m

Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn S, có số đo: 15,48m

Trên phần đất này có căn nhà của vợ chồng bà Phạm H2 xây dựng năm khoảng năm 2010. Kết cấu vách tol thiếc, mái tol thiếc, cột bê tông cốt thép, mặt trước xây tường dày 10, cửa gỗ. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. *(Có sơ đồ kèm theo)*.

2/ Buộc ông Phạm B giao nộp lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 080773 do Ủy ban nhân dân huyện N (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp cho bà Lương B2, sinh năm 1930 vào ngày 24/3/2011 đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 4, diện tích 978m², loại đất thổ cư (diện tích 300m²) và cây lâu năm khác (diện tích 678m²), đất tọa lạc ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

3/ Buộc bà Phạm H2 trả cho ông Phạm B giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 280 so với diện tích đất thực tế được hưởng theo kỹ phần là 29.084.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

4/ Buộc bà Phạm H2 trả lại cho bà Võ H giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 280 so với kỹ phần được hưởng là 9.142.500 đồng (Chín triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

5/ Buộc bà Phạm H2 trả lại cho bà Phan X giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 280 so với kỹ phần được hưởng là 9.142.500 đồng (Chín triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

6/ Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

7.1/ Về chi phí thẩm định, định giá: 4.087.826 đồng. Bà C đồng ý chịu số tiền 909.826 đồng (Chín trăm lẻ chín nghìn, tám trăm hai mươi sáu đồng). Còn ông B phải chịu chi phí là 2.497.000 đồng, bà H2 phải chịu chi phí là 454.000 đồng, bà H và bà X mỗi người chịu chi phí là 113.500 đồng. Do bà Phạm C đã đóng tạm ứng trước số tiền chi phí này, nên ông Phạm B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm C số tiền 2.497.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng); bà Phạm H2 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm C số tiền 454.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng); bà Võ H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm C số tiền 113.500 đồng (Một trăm mười ba nghìn năm trăm đồng); bà Phan X có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm C số tiền 113.500 đồng (Một trăm mười ba nghìn năm trăm đồng).

7.2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Phạm C phải chịu án phí số tiền 1.828.500đ (Một triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

+ Ông Phạm B phải chịu án phí số tiền 10.056.000 đồng (Mười triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

+ Bà Phạm H2 phải chịu án phí số tiền 1.828.500đ (Một triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

+ Bà Võ H phải chịu án phí 457.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

+ Bà Phan X phải chịu án phí 457.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

8/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà C được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký và đóng dấu**

Đặng Thị Vàng